

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Bản án số: 56/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 22/11/2019

*"V/v: Tranh chấp chia tài sản
sau ly hôn và chia tài sản chung"*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH TTH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Quang Bình

Các hội thẩm nhân dân: bà Tôn Nữ Quỳnh Tương và bà Đoàn Thị Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Hằng - Thư ký Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh TTH.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh TTH tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H (60 Nguyễn Huệ - Huế) mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 14/2018/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 01 năm 2018; về việc “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐXXST-DS, ngày 06 tháng 11 năm 2019; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1972

Địa chỉ: 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H, tỉnh TTH. (có mặt)

2. *Bị đơn:* ông Trần Xuân H, sinh năm 1966

Địa chỉ: 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H, tỉnh TTH. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* chị Trần Thị T H, sinh năm 1999

Địa chỉ: 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H, tỉnh TTH. (có mặt)

+ *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* bà Lê Thị Trà My (có mặt), bà Nguyễn Thị Gia Hoàng (có mặt), là Luật sư của Công ty luật hợp danh Thiên Hà- Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:* ông Bảo Cường - Luật sư văn phòng luật sư Bảo Cường- Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/12/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/6/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn trình bày: Ngày 31/7/2013 bà Trần Thị Thu H và ông Trần Xuân H ly hôn, quá trình hôn nhân bà H và ông H có các tài sản chung là: ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H, tỉnh TTH giá trị khoảng 1.400.000.000 đồng và các tài sản khác gồm: Bộ ngựa gỗ 1 tấm; Bộ bàn ghế 3 tấm; Tivi 55 inch; 2 đầu đĩa DVD; Bức tranh gỗ hương; Nệm Kim Đan; Bộ bàn ăn Hoàng Anh Gia Lai; 30 chậu cây cảnh; Bộ tủ và lư thờ; Bộ bàn ghế gỗ 6 món; 3 chiếc giường, Hai nệm Hàn Quốc; Tượng gỗ trắc; Điều hòa; Máy giặt; Tủ lạnh; Tivi 25 inch; xe super Dream biển số 75H4- 5725; Hai đèn gỗ trầm; Hai lộc bình nhỏ gỗ Hương; Ba bức tranh thêu; Tượng thần tài gỗ hương; 3 quạt cây và quạt Nhật. Bà H xin nhận tài sản và thanh toán lại tiền cho ông H 50% giá trị.

Tại đơn phản tố lần 1 ngày 18/5/2018, đơn phản tố lần 2 ngày 25/7/2018 và các lời khai, ông Trần Xuân H yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn gồm: số tiền của vợ chồng là 245.000.000 đồng và tiền lãi, tổng cộng 340.000.000 đồng, tiền đáo hạn của hợp đồng bảo hiểm cho con là Trần Thị T H là 25.000.000 đồng, 2 máy tính xách tay 18.000.000 đồng, thiết bị thí nghiệm 30.000.000 đồng, xe đạp điện 3.000.000 đồng. Yêu cầu chia tài sản chung hình thành sau khi ly hôn gồm: xe ô tô biển kiểm soát 75K- 3853 trị giá 600.000.000 đồng, xe mô tô biển kiểm soát 75B1- 282.07 trị giá 30.000.000 đồng. Các tài sản trong thời kỳ hôn nhân và tài sản hình thành sau khi ly hôn đề nghị được chia mỗi người 50%. Đối với quyền sử dụng đất tại 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H, tỉnh TTH, bức tranh gỗ hương, hai đèn gỗ trầm, là tài sản riêng của ông H, không đề nghị chia.

Sau khi ông Trần Xuân H có yêu cầu phản tố, bà Trần Thị Thu H trình bày: xe ô tô biển kiểm soát 75K- 3853, xe mô tô biển kiểm soát 75B1- 282.07, bức tranh gỗ hương, đây là tài sản riêng của bà H hình thành sau khi ly hôn do bà H mua, không phải là tài sản chung, 2 máy tính xách tay hiện nay đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng.

Trong quá trình hòa giải, đối chất, và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất được các tài sản chung trong quá trình hôn nhân và giá trị như sau:

1/ Bộ ngựa gỗ 1 tấm, giá trị 35.000.000đồng, trong đó tài sản chung là 25.000.000 đồng, tài sản riêng của ông Trần Xuân H là 10.000.000 đồng.

2/ Bộ bàn ghế 3 tấm, giá trị 45.000.000đồng, trong đó tài sản chung là 35.000.000 đồng, tài sản riêng của ông Trần Xuân H là 10.000.000 đồng.

3/ Tivi 55 inch, giá trị 20.000.000đồng.

4/ Nệm Kim Đan, giá trị 8.000.000đồng.

5/ Bộ bàn ăn Hoàng Anh Gia Lai, giá trị 10.000.000đồng.

6/ 30 chậu cây cảnh, giá trị 40.000.000đồng, trong đó tài sản chung là 20.000.000 đồng, tài sản riêng của ông Trần Xuân H là 20.000.000 đồng.

7/ Bộ tủ và lư thờ, giá trị 20.000.000đồng.

8/ Bộ bàn ghế gỗ 6 món, giá trị 8.000.000đồng.

9/ 3 chiếc giường, giá trị 6.000.000đồng.

10/ Hai nệm Hàn Quốc, giá trị 3.000.000đồng.

11/ Tượng gỗ trắc, giá trị 2.500.000đồng.

12/ Điều hòa, giá trị 8.000.000đồng.

13/ Máy giặt, giá trị 2.000.000đồng.

14/ Tủ lạnh, giá trị 2.000.000đồng.

15/ Tivi 25 inch, giá trị 2.000.000đồng.

16/ xe máy super Dream biển số 75H4- 5725, giá trị 3.000.000đồng.

17/ 02 lộc bình nhỏ gỗ Hương, giá trị 2.000.000đồng.

18/ Ba bức tranh thêu, giá trị 3.000.000đồng.

19/ 3 quạt cây và quạt Nhật, giá trị 8.000.000đồng.

20/ Tiền bảo hiểm 25.000.000 đồng.

21/ thiết bị thí nghiệm, trị giá 30.000.000 đồng.

22/ Giá trị căn nhà tại 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H: 848.618.000 đồng

Nguyên đơn, bị đơn thống nhất không yêu cầu chia các tài sản đã hư hỏng và tài sản không phải là tài sản chung gồm:

1/ 02 đầu đĩa DVD.

2/ xe đạp điện.

3/ 02 máy tính xách tay

4/ Tượng thần tài gỗ hương, là tài sản của bà H

5/ Bức tranh gỗ hương, là tài sản của ông H

6/ 02 đèn gỗ trầm, là tài sản của ông H

Các tài sản đang tranh chấp gồm:

1/ Quyền sử dụng đất tại 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H, giá trị 742.500.000 đồng.

2/ xe ô tô biển kiểm soát 75K- 3853, giá trị 500.000.000 đồng

3/ xe mô tô biển kiểm soát 75B1- 282.07, trị giá 25.000.000 đồng

4/ Số tiền chung trong thời kỳ hôn nhân.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng, không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định nhà và quyền sử dụng đất tại 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H là tài sản chung của ông H và bà H, đối với giá trị quyền sử dụng đất xét công sức tạo lập, chia cho ông H 70%, bà H

30%; nhà chia tỷ lệ mỗi người 50% giá trị, giao nhà đất cho ông H. Các tài sản thỏa thuận được chia tỷ lệ mỗi người 50% giá trị; xác định số tiền chung của ông H, bà H là 163.822.101 đồng. Xe ô tô biển kiểm soát 75K- 3853 và xe mô tô biển kiểm soát 75B1- 282.07 là tài sản riêng của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Trần Xuân H và bà Trần Thị Thu H kết hôn vào ngày 2/12/1998, ly hôn vào ngày 31/7/2013, tại thời điểm ly hôn ông H và bà H không yêu cầu chia tài sản chung. Hiện nay bà H yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, ông H có đơn phản tố, Tòa án nhân dân thành phố H đã thụ lý các yêu cầu của bà H và ông H để giải quyết trong cùng vụ án, làm cho việc giải quyết vụ án chính xác và nhanh hơn. Đối với các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã thừa nhận và thống nhất được giá trị, tổng cộng là 1.091.118.000 đồng thì Hội đồng xét xử chia tỷ lệ mỗi người 50% giá trị, ông H $1.091.118.000 \text{ đồng} \times 50\% = 545.559.000 \text{ đồng}$, bà H $1.091.118.000 \text{ đồng} \times 50\% = 545.559.000 \text{ đồng}$. và xem xét về người trực tiếp nhận tài sản. Các tài sản đã có đơn yêu cầu, nhưng nguyên đơn và bị đơn thống nhất không yêu cầu chia vì đã hư hỏng và không phải tài sản chung thì Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Đối với các tài sản hiện đang có tranh chấp gồm:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 252(2-3) tờ bản đồ 24, diện tích 145 m^2 , tọa lạc tại 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H, tỉnh TTH. Thửa đất này ông Trần Xuân H tạo lập trước khi kết hôn với bà H, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 6/1/2006 đã cấp cho ông Trần Xuân H và bà Trần Thị Thu H là người sử dụng đất, như vậy ông H và bà H đã thống nhất nhập vào tài sản chung, phù hợp với Điều 27 luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên được chia theo yêu cầu của bà H. Xét công sức tạo lập hình thành tài sản này, khi chia tài sản này, ông H được chia 70%, bà H 30%. Giá trị quyền sử dụng đất theo biên bản định giá ngày 23/5/2019 là

742.500.000 đồng. Giá trị mỗi người được nhận là, ông H $742.500.000 \text{ đồng} \times 70\% = 519.750.000 \text{ đồng}$, bà H $742.500.000 \text{ đồng} \times 30\% = 222.750.000 \text{ đồng}$.

Số tiền chung trong thời kỳ hôn nhân: ông Trần Xuân H cho rằng số tiền chung của vợ chồng là 245.000.000 đồng và tiền lãi đến nay tổng cộng là 340.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng, tại thư điện tử ông H gửi cho bà H (bút lục 20) và thư điện tử bà H gửi cho ông H (bút lục 61), do ông H cung cấp cho Tòa án, thể hiện số tiền chung vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân là 245.000.000 đồng, số tiền này cho ông Toàn là bạn của ông H mượn 50.000.000 đồng, sau đó ông Toàn đã trả cho ông H 50.000.000 đồng vào năm 2017 và ông H đã giữ số tiền này. Như vậy giữa ông H và bà H đã tự định đoạt một phần số tiền chung này là 100.000.000 đồng, gồm ông H nhận trả nợ 50.000.000 đồng, bà H tự trừ 50.000.000 đồng. Số tiền chung còn lại là 145.000.000 đồng, trong số tiền này, bà H đã giữ tiền 45.000.000 đồng, số tiền còn lại gửi tiết kiệm và đến ngày 25/4/2019 bà H đã rút gồm gốc và lãi là 118.828.101 đồng. Vậy số tiền chung của bà H và ông H còn lại phải chia là $45.000.000 \text{ đồng} + 118.828.101 \text{ đồng} = 163.828.101 \text{ đồng}$, chia tỷ lệ mỗi người 50%, ông H $163.828.101 \text{ đồng} \times 50\% = 81.914.050 \text{ đồng}$, bà H $163.828.101 \text{ đồng} \times 50\% = 81.914.050 \text{ đồng}$.

Xe ô tô biển kiểm soát 75K- 3853, giá trị 500.000.000 đồng và xe mô tô biển kiểm soát 75B1- 282.07, trị giá 25.000.000 đồng. Xe mô tô biển kiểm soát 75B1- 282.07 mua vào ngày 3/1/2014 đã có giấy chứng nhận đăng ký tên bà Trần Thị Thu H, xe ô tô biển kiểm soát 75K- 3853 mua ngày 29/9/2015 có hợp đồng mua bán đã được công chứng, tên người mua là bà Trần Thị Thu H. Thời gian mua xe mô tô và xe ô tô sau khi bà H và ông H đã ly hôn, ông H thừa nhận mỗi tháng giao cho bà H 10.000.000 đồng để gửi Ngân hàng và có một số tháng không giao tiền cho bà H, với thực tế chi tiêu hàng tháng thì với số tiền ông H giao cho bà H và một phần tiền của bà H thì mới đủ cho chi phí sinh hoạt của ông H, bà H và các con. Giữa ông H bà H không có văn bản nào xác định các tài sản này là tài sản chung hình thành sau ly hôn. Hội đồng xét xử xác định xe ô tô biển kiểm soát 75K- 3853 và xe mô tô biển kiểm soát 75B1- 282.07 là tài sản riêng của bà H. Bác yêu cầu của ông H yêu cầu chia 50%

giá trị xe ô tô biển kiểm soát 75K- 3853 và xe mô tô biển kiểm soát 75B1- 282.07 là 262.500.000 đồng

[3] Các tài sản chung của bà Trần Thị Thu H và ông Trần Xuân H trong thời kỳ hôn nhân và hình thành sau ly hôn gồm:

1/ Bộ ngựa gỗ 1 tấm, giá trị 35.000.000đồng, trong đó tài sản chung là 25.000.000 đồng, tài sản riêng của ông Trần Xuân H là 10.000.000 đồng.

2/ Bộ bàn ghế 3 tấm, giá trị 45.000.000đồng, trong đó tài sản chung là 35.000.000 đồng, tài sản riêng của ông Trần Xuân H là 10.000.000 đồng.

3/ Tivi 55 inch, giá trị 20.000.000đồng.

4/ Nệm Kim Đan, giá trị 8.000.000đồng.

5/ Bộ bàn ăn Hoàng Anh Gia Lai, giá trị 10.000.000đồng.

6/ 30 chậu cây cảnh, giá trị 40.000.000đồng, trong đó tài sản chung là 20.000.000 đồng, tài sản riêng của ông Trần Xuân H là 20.000.000 đồng.

7/ Bộ tủ và lư thờ, giá trị 20.000.000đồng.

8/ Bộ bàn ghế gỗ 6 món, giá trị 8.000.000đồng.

9/ 3 chiếc giường, giá trị 6.000.000đồng.

10/ Hai nệm Hàn Quốc, giá trị 3.000.000đồng.

11/ Tượng gỗ trắc, giá trị 2.500.000đồng.

12/ Điều hòa, giá trị 8.000.000đồng.

13/ Máy giặt, giá trị 2.000.000đồng.

14/ Tủ lạnh, giá trị 2.000.000đồng.

15/ Tivi 25 inch, giá trị 2.000.000đồng.

16/ xe máy super Dream biển số 75H4- 5725, giá trị 3.000.000đồng.

17/ 02 lộc bình nhỏ gỗ Hương, giá trị 2.000.000đồng.

18/ Ba bức tranh thêu, giá trị 3.000.000đồng.

19/ 3 quạt cây và quạt Nhật, giá trị 8.000.000đồng.

20/ Tiền bảo hiểm 25.000.000 đồng.

21/ thiết bị thí nghiệm, trị giá 30.000.000 đồng.

22/ Giá trị căn nhà tại 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H: 848.618.000 đồng.

23/ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 252(2-3) tờ bản đồ 24, diện tích 145 m², tọa lạc tại 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H, tỉnh TTH, giá trị 742.500.000 đồng.

24/ Số tiền chung trong thời kỳ hôn nhân 163.828.101 đồng

Tổng cộng: 1.997.446.101 đồng.

Bà Trần Thị Thu H được chia 850.223.050 đồng, ông Trần Xuân H được chia 1.147.223.050 đồng.

[4] Xét thực tế nhu cầu sử dụng và nguyện vọng của các đương sự, thấy rằng: hiện nay ông Trần Xuân H đang ở cùng hai con trong nhà tại 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H, tỉnh TTH, nên giao cho ông H được quyền sở hữu nhà và sử dụng toàn bộ nhà đất trên, các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong nhà cần giao cho ông H sở hữu gồm: Bộ ngựa gỗ 1 tấm, Bộ bàn ghế 3 tấm, 30 chậu cây cảnh, Bộ tủ và lưu trữ, 3 chiếc giường, Hai nệm Hàn Quốc, Tượng gỗ trắc, Điều hòa, Máy giặt, Tủ lạnh, Tivi 25 inch, xe máy super Dream biển số 75H4- 5725. Tổng giá trị ông H nhận là: 1.719.618.000 đồng.

Giao cho bà H sở hữu gồm: tiền bảo hiểm 25.000.000 đồng, thiết bị thí nghiệm, Số tiền chung trong thời kỳ hôn nhân 163.828.101 đồng, Tivi 55 inch, Nệm Kim Đan, Bộ bàn ăn Hoàng Anh Gia Lai, Bộ bàn ghế gỗ 6 món, 02 lộc bình nhỏ gỗ Hương, Ba bức tranh thêu, 3 quạt cây và quạt Nhật. Tổng cộng: 277.828.101 đồng.

Do bà H được chia tài sản là 850.223.050 đồng, bà H nhận tài sản giá trị 277.828.101 đồng, nên ông H phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị cho bà H là: 572.394.949 đồng.

[5] Án phí hôn nhân gia đình và dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được chia là 850.223.050 đồng cụ thể: $[20.000.000 \text{ đồng} + (4\% \times 450.223.050 \text{ đồng})] = 38.008.922 \text{ đồng}$. Bà H đã nộp tạm ứng án phí 19.675.000 đồng, sau khi khấu trừ tiền tạm ứng án phí, bà H còn phải nộp thêm 18.333.922 đồng.

Ông Trần Xuân H phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được chia là 1.147.223.050 đồng và phần không được chấp nhận do tranh chấp tài sản là 262.500.000 đồng giá trị 50% xe ô tô biển kiểm soát 75K- 3853 và xe mô tô biển kiểm soát 75B1- 282.07, cụ thể: $[36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 347.223.050 \text{ đồng}) + (262.500.000 \text{ đồng} \times 5\%)] = 59.541.691 \text{ đồng}$. Ông H đã nộp tạm ứng án phí 13.075.000 đồng, sau khi khấu trừ tiền tạm ứng án phí, ông H còn phải nộp thêm 46.466.691 đồng.

[6] Chi phí định giá, đo đạc: 4.000.000 đồng, ông H nộp tạm ứng 1.000.000 đồng, bà H nộp tạm ứng 3.000.000 đồng, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 106, 205, 206, 210, 213, 220, 430, 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b Điều 3 và khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về thu nộp án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn:

Xác định các tài sản chung của bà Trần Thị Thu H và ông Trần Xuân H trong thời kỳ hôn nhân và hình thành sau ly hôn gồm:

Bộ ngựa gỗ 1 tấm, bộ bàn ghế 3 tấm. tivi 55 inch, nệm Kim Đan, bộ bàn ăn Hoàng Anh Gia Lai, 30 chậu cây cảnh, bộ tủ và lư thờ, bộ bàn ghế gỗ 6 món, 3 chiếc giường, 02 nệm Hàn Quốc, tượng gỗ trắc, điều hòa, máy giặt, tủ lạnh, tivi 25 inch, xe máy super Dream biển số 75H4- 5725, 02 lộc bình nhỏ gỗ Hương, ba bức tranh thêu, 3 quạt cây và quạt Nhật, tiền bảo hiểm 25.000.000 đồng, thiết bị thí nghiệm, số tiền chung trong thời kỳ hôn nhân 163.828.101 đồng, căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 252(2-3) tờ bản đồ 24, diện tích 145 m², tọa lạc tại 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H, tỉnh TTH, Tổng cộng giá trị: 1.997.446.101 đồng.

Chia cho bà Trần Thị Thu H 850.223.050 đồng (tám trăm năm mươi triệu, hai trăm hai ba nghìn, không trăm năm mươi đồng); chia cho ông Trần Xuân H 1.147.223.050 đồng (một tỷ, một trăm bốn bảy triệu, hai trăm hai ba nghìn, không trăm năm mươi đồng).

2. Giao cho ông Trần Xuân H quyền sử dụng đất và sở hữu căn nhà có diện tích xây dựng 92,2 m², diện tích sàn 256,9 m², xây trên thửa đất số 252(2-3) tờ bản đồ 24, diện tích 145 m², tại 39/250 Phan Bội C, phường T A, thành phố H và sở hữu các tài sản gồm: Bộ ngựa gỗ 1 tấm, Bộ bàn ghế 3 tấm, 30 chậu cây cảnh, Bộ tủ và lư thờ, 3 chiếc giường, Hai nệm Hàn Quốc, Tượng gỗ trắc, Điều hòa, Máy giặt, Tủ lạnh, Tivi 25 inch, xe máy super Dream biển số 75H4- 5725

Giao cho bà Trần Thị Thu H sở hữu gồm: tiền bảo hiểm 25.000.000 đồng, thiết bị thí nghiệm, Số tiền chung trong thời kỳ hôn nhân 163.828.101 đồng, Tivi 55 inch, Nệm Kim Đan, Bộ bàn ăn Hoàng Anh Gia Lai, Bộ bàn ghế gỗ 6 món, 02 lộc bình nhỏ gỗ Hương, Ba bức tranh thêu, 3 quạt cây và quạt Nhật.

Ông Trần Xuân H phải thanh toán phần chênh lệch về giá trị tài sản cho bà Trần Thị Thu H là: 572.394.949 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản lãi, theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3. Bác yêu cầu của ông Trần Xuân H yêu cầu chia 50% giá trị xe ô tô biển kiểm soát 75K- 3853 và xe mô tô biển kiểm soát 75B1- 282.07 là 262.500.000 đồng.

4. Án phí hôn nhân gia đình và dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí: 38.008.922 đồng, bà H đã nộp tạm ứng án phí 19.675.000 đồng, sau khi khấu trừ tiền tạm ứng án phí, bà H còn phải nộp thêm 18.333.922 đồng. Theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004488 ngày 9/01/2018 và 005046 ngày 22/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Buộc ông Trần Xuân H phải chịu án phí: 59.541.691 đồng. Ông H đã nộp tạm ứng án phí 13.075.000 đồng, sau khi khấu trừ tiền tạm ứng án phí, ông H còn phải nộp thêm 46.466.691 đồng. Theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004902 ngày 24/5/2018 và 005928 ngày 8/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

-TA Tỉnh TT Huế
-VKS TP Huế
-THA TP Huế
-Các đương sự
-Lưu

Hoàng Quang Bình